

Bản án số: 21/2019/DS - ST

Ngày: 02/10/2019

“V/v tranh chấp chia di sản thừa kế,
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dùi Tư Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Giáp Hồng Thanh;

Ông Nguyễn Lâm Giang

T ký phiên tòa:

Ông Phạm Văn Nam

T ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B;

Đ diện viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Huệ – Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Ngọc K, sinh năm 1928. (có mặt).

Nơi cư trú: Phố L, thị trấn N, huyện T, tỉnh B;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Hòa – Trợ giúp viên pháp lý (có mặt).

Ông Giáp Văn Điệp – Luật sư. (có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

*** Bị đơn:**

- Anh Nguyễn Văn S (tức Loan), sinh năm 1960. (có mặt).

- Chị Lê Thị T, sinh năm 1967. (vắng mặt).

Đều cư trú: Phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh B;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh S, chị T: Bà Hoàng Thị Bích Loan – Luật sư, văn phòng Luật sư Hoàng Loan thuộc đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt).

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1969. (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1966. (vắng mặt).

Đều cư trú: Số nhà 277, tổ 11, phường Láng Tọng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Chị T, anh C và chị M đều do anh Nguyễn Văn S Đ diện theo ủy quyền, anh S có mặt tại phiên tòa

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân huyện T, do ông Nguyễn Tuấn Anh - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T Đ diện theo ủy quyền. (Ông Tuấn Anh có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân thị trấn N, do ông Thân Ngọc Thông - Công chức địa chính Đ diện theo ủy quyền. (vắng mặt).

- Bà Trần Thị O, sinh năm 1925

Do anh Nguyễn Văn S (tức Loan) Đ diện theo ủy quyền, anh S có mặt.

Nơi cư trú: Phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh B;

- Bà Trần Thị Tàn, sinh năm 1939. (có mặt).

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh B;

- Bà Trần Thị T (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị T:

+ Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968. (vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 do anh Nguyễn Văn Đ đại diện theo ủy quyền, anh Đ vắng mặt.

Đều cư trú: Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh B;

- Anh Trần Ngọc B, sinh năm 1968. (có mặt).

Nơi cư trú: Phố L, thị trấn N, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 04 tháng 11 năm 2018 và các lời khai tiếp theo thì nguyên đơn là ông Trần Ngọc K trình bày:

Ông là con của cụ Trần Danh Q, cụ Nguyễn Thị T, cụ Trần Danh Q chết ngày 13/5/1990 (âm lịch), cụ Nguyễn Thị T chết ngày 27/7/1983 (âm lịch), khi chết bố mẹ ông đều không để lại di chúc. Trong thời gian bố mẹ ông C sống đã sinh được bốn người con là Trần Thị O - sinh năm 1925 hiện ở phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh B; ông Trần Ngọc K; Trần Thị T - sinh năm 1932 chết ngày 28/6/2008 (âm lịch); bà Trần Thị Tàn - sinh năm 1939 hiện ở thôn T, xã N, huyện T, tỉnh B. Bà Trần Thị T có 02 con là Nguyễn Văn Đ - sinh năm 1968 và Nguyễn Thị T - sinh năm 1970 hiện đều ở thôn P, xã N, huyện T, tỉnh B. Chồng bà T là ông Nguyễn Văn Q đã chết trước bà T nhưng ông không rõ chết năm nào. Khi còn sống, bố mẹ ông có tạo lập được tài sản là diện tích đất ở khoảng 500m² tại phố L, thị trấn N. Nguồn gốc đất, khoảng năm 1954 ông có xin Ủy ban hành chính N cho ông thừa đất ở có diện tích 500m² ở đối diện đất nhà ông để ông đón bố mẹ ở T về sinh sống và được Ủy ban hành chính chấp thuận. Khi về ở đất này thì gia đình ông có bố mẹ ông cùng

bà T, bà Tần. Năm 1968 chồng bà O chết nên ông đã đón bà O cùng 02 con trai là Nguyễn Văn S (tức Loan) và Nguyễn Văn C về cùng sinh sống với bố mẹ ông tại thửa đất trên. Quá trình sinh sống trên đất, bố mẹ ông có dựng nhà ở 03 gian lợp rá trát vách, về sau do nhà 03 gian hư hỏng nên anh C có sửa lại nhà bằng tường cay và làm công trình phụ, giếng nước, tường bao, cổng sắt. Sau khi bố mẹ ông mất, năm 1990 anh C lấy vợ và tiếp tục ở cùng anh S và bà O trên đất. Năm 1991 anh S lấy vợ và chuyển ra phố T, thị trấn N sinh sống còn gia đình anh C và bà O ở lại trên đất. Đến năm nào ông không nhớ, gia đình anh C chuyển ra Hà Nội sinh sống thì bà O chuyển ra ở cùng gia đình anh S (Loan) cho đến nay. Hiện nay gia đình anh S và anh C vẫn đang quản lý thửa đất của bố mẹ ông nhưng bỏ không, không sử dụng để trồng cây hay dựng công trình gì. Hiện trên đất không còn tài sản gì của bố mẹ ông. Năm 2016 con trai ông là Trần Ngọc B - sinh năm 1968 có dựng 01 lán để ô tô kết cấu cột bê tông, lợp prôximăng trên diện tích đất trên. Trước khi dựng lán thì anh B có trao đổi với bà O và anh S và được anh S, bà O đồng ý. Hiện trên đất chỉ có công trình gồm lán để xe do anh B dựng và một số đoạn tường bao bằng gạch do anh S, anh C dựng, ngoài ra chỉ còn cây cối mọc dại, không còn tài sản gì khác. Khi bố mẹ ông còn sống thì chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay giấy tờ gì khác công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất mà bố mẹ ông để lại, bà O cũng chưa bao giờ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 ông khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tại Tòa án huyện T đối với thửa đất này thì mới được biết anh S và anh C đều đã được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất này, thời điểm cấp khoảng năm 1993 hoặc 1994. Khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C, anh S thì cả ông và bà Tần, bà T đều không biết. Việc kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do anh C, anh S tự ý làm, không hỏi ý kiến ông và bà T, bà Tần. Nay ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với di sản thừa kế do bố mẹ ông để lại là quyền sử dụng đất nay thuộc 02 thửa số 131-1 và 131B, đều thuộc tờ bản đồ số 12, địa chỉ 02 thửa đất tại phố L, thị trấn N, huyện T, tỉnh B, đề nghị chia theo pháp luật làm 04 phần cho ông, bà O, bà Tần và 02 con của bà T, trong đó ông đề nghị được nhận di sản bằng hiện vật; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 458072 đã cấp cho hộ anh C, chị M và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 234806 đã cấp cho anh S, chị T đối với diện tích đất tại 02 thửa đất nêu trên. Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/01/2019 ông có yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với 05 thửa đất canh tác mà bố mẹ ông để lại. Tuy nhiên ngày 02/7/2019 ông xin rút yêu cầu chia thừa kế 05 thửa ruộng canh tác trên.

Tại phiên tòa hôm nay ông K có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu trên

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2019 và những lời khai tiếp theo bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh nhất trí với trình bày của ông K về thời gian cụ Q, cụ T chết. Cụ Q, cụ T sinh 05 người con gồm mẹ anh là bà O, ông K, bà T, bà Tấn, bà Tần. Bà Tấn đã chết khi còn nhỏ chưa có gia đình (Chết trước cụ Q, cụ T). Khi còn sống, cụ Q, cụ T có

tạo lập được tài sản là diện tích đất ở khoảng 500m² tại phố L, thị trấn N. Anh nghe mẹ anh nói nguồn gốc đất là do nhà nước giao cho cụ Q, cụ T nhưng giao năm nào anh không rõ. Năm 1966 bố anh mất sớm, do hoàn cảnh gia đình nên cụ Q, cụ T đã đón mẹ anh cùng anh và em trai là Nguyễn Văn C về cùng sinh sống với cụ Q, cụ T tại thửa đất trên. Khi mẹ con anh về ở với ông bà anh thì ông K đã lập gia đình ra ở riêng trên đất khác, bà Tần và bà T cũng đều đã lấy chồng và về ở nhà chồng. Mẹ anh ở cùng và chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ, là L chính trong gia đình. Năm 1983 bà ngoại anh chết, năm 1989 anh C kết hôn với chị M, sau khi kết hôn vợ chồng anh C chị M vẫn ở cùng ông ngoại, anh và mẹ anh trên đất. Năm 1990 ông ngoại anh chết. Năm 1991 anh kết hôn với chị Lê Thị T và vợ chồng C sống cùng mẹ anh trên đất. Đến năm 1995 thì mẹ anh cùng gia đình anh chuyển ra phố T, thị trấn N sinh sống, năm 2016 thì gia đình anh C chị M cũng chuyển ra Hà Nội sinh sống. Diện tích đất do ông bà để lại vẫn do gia đình anh và gia đình anh C quản lý cho đến nay. Khi ông bà anh còn sống, vào năm nào anh không nhớ, ông bà anh có tuyên bố miệng với mẹ anh và ông K, bà T, bà Tần là ông bà cho mẹ anh diện tích đất ở của ông bà, lúc đó cả ông K, bà T, bà Tần đều nhất trí. Mẹ anh có đề nghị ông bà làm thủ tục giấy tờ sang tên nhưng ông bà nói là không phải làm giấy tờ gì. Thời điểm cho mẹ anh đất thì ông bà anh chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1993 mẹ anh tuyên bố cho anh và anh C mỗi người một nửa diện tích đất mà ông bà để lại. Cùng năm 1993 anh và anh C đã làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà mẹ anh cho, đến năm 1994 anh và anh C được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm anh em anh đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông K làm Bí T chi bộ và là T ký thôn đội và có viết xác nhận vào thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh khẳng định ông K có biết việc anh và anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà mẹ anh cho. Hiện nay trên đất chỉ còn lại một số đoạn tường bao cũ bằng gạch do anh và anh C xây dựng khi còn ở trên đất, ngoài ra có 01 lán để xe do anh B là con ông K xây dựng. Năm 2016 anh B có xin phép anh cho dựng lán để xe nhưng anh có nói là chỉ đồng ý cho để nhờ xe chứ không đồng ý cho dựng lán, sau đó anh B tự ý xây dựng lán, anh đã nhiều lần yêu cầu anh B tháo dỡ nhưng anh B không nghe. Nay anh yêu cầu anh B tháo dỡ lán để xe để trả lại nguyên trạng đất cho gia đình anh. Nay anh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 500m² mà ông bà anh để lại nay thuộc 02 thửa 131-1, 131B tại phố L, thị trấn N và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh và cấp cho anh C, chị M đối với diện tích đất mà ông bà anh để lại. Lý do vì khi còn sống ông bà anh đã thống nhất cho mẹ anh đất, được sự đồng ý của ông K, bà T, bà Tần, mẹ anh cũng đã cho anh em anh đất sau đó vợ chồng anh và vợ chồng anh C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và sử dụng ổn định đến nay. Anh xác định diện tích 237,3 m², thửa số 131-1, tờ bản đồ số 12 thuộc quyền sử dụng của vợ

chồng anh, hai con anh là Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Văn Hòa không có quyền sử dụng tại thửa đất trên.

Tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Văn S có mặt và có ý kiến: Việc anh B làm lán trên thửa đất của anh, nay anh không đề nghị Tòa án giải quyết về việc tháo dỡ hay bồi Tồng gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2019 và những lời khai tiếp theo anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị M trình bày:

Anh, chị nhất trí với trình bày của ông K về thời gian cụ Q, cụ T chết. Cụ Q, cụ T sinh 05 người con gồm mẹ anh là bà O, ông K, bà T, bà Tấn, bà Tần. Bà Tấn đã chết khi còn nhỏ chưa có gia đình (Chết trước cụ Q, cụ T). Khi còn sống, cụ Q, cụ T có tạo lập được tài sản là diện tích đất ở khoảng 500m² tại phố L, thị trấn N. Anh, chị nghe mẹ anh nói nguồn gốc đất là do nhà nước giao cho cụ Q, cụ T nhưng giao năm nào anh không rõ. Năm 1966 bố anh mất sớm, do hoàn cảnh gia đình nên cụ Q, cụ T đã đón mẹ anh cùng anh và em trai là Nguyễn Văn C về cùng sinh sống với cụ Q, cụ T tại thửa đất trên. Khi mẹ con anh về ở với ông bà anh thì ông K đã lập gia đình ra ở riêng trên đất khác, bà Tần và bà T cũng đều đã lấy chồng và về ở nhà chồng. Mẹ anh ở cùng và chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ, là L chính trong gia đình. Năm 1983 bà ngoại anh chết, năm 1990 ông ngoại anh chết. Khi ông bà anh, chị còn sống, vào năm nào anh, chị không nhớ, ông bà anh, chị có tuyên bố miệng với mẹ anh, chị và ông K, bà T, bà Tần là ông bà cho mẹ anh, chị diện tích đất ở của ông bà, lúc đó cả ông K, bà T, bà Tần đều nhất trí. Mẹ anh, chị có đề nghị ông bà làm thủ tục giấy tờ sang tên nhưng ông bà nói là không phải làm giấy tờ gì. Thời điểm cho mẹ anh, chị đất thì ông bà anh chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1993 mẹ anh, chị tuyên bố cho anh chị và anh S mỗi người một nửa diện tích đất mà ông bà để lại. Cùng năm 1993 anh, chị và anh S đã làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà mẹ anh, chị cho, đến năm 1994 anh, chị và anh S được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông K làm Bí T chi bộ và là T ký thôn đội và có viết xác nhận vào thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh, chị khẳng định ông K có biết việc anh, chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà mẹ anh, chị cho. Hiện nay trên đất chỉ còn lại một số đoạn tường bao cũ bằng gạch do anh, chị xây dựng khi còn ở trên đất. Nay anh, chị không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 500m² mà ông bà anh, chị để lại nay thuộc thửa 131B tại phố L, thị trấn N và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh, chị đối với diện tích đất mà ông bà anh để lại. Lý do vì khi còn sống ông bà anh, chị đã thống nhất cho mẹ anh đất, được sự đồng ý của ông K, bà T, bà Tần, mẹ anh, chị cũng đã cho đất sau đó vợ chồng anh, chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và sử dụng ổn định đến nay. Anh xác định diện tích 220,8 m², thửa số 131B, tờ bản đồ số 12 thuộc

quyền sử dụng của vợ chồng anh, chị. Mặc dù trong giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình nhưng anh chị xác định hai con là Nguyễn Ngọc Tú và Nguyễn Diệu Linh không có quyền sử dụng tại thửa đất trên.

Anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị M ủy quyền cho anh S.

Với tư cách là người Đ diện theo ủy quyền của anh C, chị T, chị M anh S vẫn giữ nguyên ý kiến trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần thị O trình bày:

Bà xác nhận lời trình bày của ông K về thời điểm cụ Q, cụ Trần chết, khi chết bố mẹ bà đều không để lại di chúc là đúng. Trong thời gian C sống bố mẹ bà sinh được các người con gồm bà, ông Trần Ngọc K - sinh năm 1928 hiện ở phố L, thị trấn N, huyện T, tỉnh B; bà Trần Thị T - sinh năm 1932, chết năm nào tôi không nhớ, chỉ nhớ là chết sau bố mẹ bà, Trần Thị Tấn - sinh khoảng năm 1936 đã chết khi còn nhỏ chưa có gia đình riêng (chết trước cụ Q, cụ T), bà Trần Thị Tàn - sinh năm 1939 hiện ở thôn T, xã N, huyện T, tỉnh B. Bà Trần Thị T có 02 con là Nguyễn Văn Đ - sinh năm 1968 và Nguyễn Thị T - sinh năm 1970 hiện đều ở thôn P, xã N, huyện T, tỉnh B. Chồng bà T là ông Nguyễn Văn Q đã chết trước bà T nhưng bà không rõ chết năm nào. Khi còn sống, bố mẹ bà có tạo lập được tài sản là diện tích đất ở khoảng 500m² tại phố L, thị trấn N. Nguồn gốc đất là do nhà nước giao cho bố mẹ bà nhưng giao năm nào bà không rõ. Năm 1966 do chồng bà chết, các con bà còn nhỏ nên bố mẹ bà đã đón bà cùng 02 con trai là Nguyễn Văn S (tức Loan) và Nguyễn Văn C về cùng sinh sống với bố mẹ bà tại thửa đất trên. Khi bà cùng các con về ở với bố mẹ thì ông K đã lập gia đình ra ở riêng trên đất khác, bà Tàn và bà T cũng đều đã lấy chồng và về ở nhà chồng. Bà ở cùng và chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ, là L chính trong gia đình. Sau khi bố mẹ bà chết thì bà tiếp tục ở cùng các con trên đất, đến năm 1995 thì bà cùng gia đình anh S chuyển ra phố T, thị trấn N sinh sống, năm 2016 thì gia đình anh C chị M cũng chuyển ra Hà Nội sinh sống. Diện tích đất của bố mẹ bà vẫn do gia đình anh S và gia đình anh C quản lý cho đến nay. Khi bố mẹ bà còn sống, vào năm nào bà không nhớ, bố mẹ bà có tuyên bố miệng với bà và các em gồm ông K, bà T, bà Tàn là bố mẹ cho bà diện tích đất ở của bố mẹ. Bà có đề nghị bố mẹ cho bà thì phải làm thủ tục giấy tờ sang tên nhưng bố mẹ bà nói là bố mẹ cho con thì con cứ ở không phải làm giấy tờ gì. Thời điểm cho đất bố mẹ bà cũng chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy việc bố mẹ cho bà đất không lập văn bản gì nhưng cả ông K, bà T và bà Tàn đều biết và nhất trí. Sau khi được bố mẹ cho đất, đến năm 1993 bà tuyên bố cho các con bà là C, S mỗi con một nửa diện tích đất mà bố mẹ để lại cho bà. Cùng năm 1993 anh C, anh S đã làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh C, anh S. Thời điểm anh C anh S đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông K làm Bí T chi bộ và là T ký thôn đội và có xác nhận vào thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà khẳng định ông K có biết

việc anh C, anh S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mà bố mẹ bà để lại. Sau khi bố mẹ bà chết, tuy các em bà không làm thủ tục cho bà đất nhưng bà và ông K và bà T, bà Tần có hợp gia đình và ông K và bà T, bà Tần đều thống nhất cho bà tiếp tục quản lý sử dụng đất của bố mẹ. Nay bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 500m² mà bố mẹ bà để lại nay thuộc 02 thửa 131-1, 131B tại phố L, thị trấn N và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh C, chị M và anh S, chị T đối với diện tích đất mà bố mẹ bà để. Lý do vì khi còn sống bố mẹ bà đã thống nhất cho bà đất, được sự đồng ý của tất cả các em trong gia đình, thừa đất trên bà đã cho các con và anh C anh S cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và sử dụng ổn định đến nay.

Tại phiên tòa hôm nay bà O vắng mặt và ủy quyền cho anh S

Với tư cách là người Đ diện theo ủy quyền anh S vẫn giữ nguyên ý kiến trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2019 và những lời khai tiếp theo bà Trần Thị Tần trình bày:

Bà xác nhận lời trình bày của ông K, bà O về thời điểm cụ Q, cụ Trần chết, khi chết bố mẹ bà đều không để lại di chúc là đúng. Trong thời gian C sống bố mẹ bà sinh được các người con gồm bà, bà Trần Thị O, ông Trần Ngọc K - sinh năm 1928 hiện ở phố L, thị trấn N, huyện T, tỉnh B; bà Trần Thị T - sinh năm 1932, chết năm nào tôi không nhớ, chỉ nhớ là chết sau bố mẹ bà, bà Trần Thị Tấn - sinh khoảng năm 1936 đã chết khi còn nhỏ chưa có gia đình riêng. Bà Trần Thị T có 02 con là Nguyễn Văn Đ - sinh năm 1968 và Nguyễn Thị T - sinh năm 1970 hiện đều ở thôn P, xã N, huyện T, tỉnh B. Chồng bà T là ông Nguyễn Văn Q đã chết trước bà T nhưng bà không rõ chết năm nào. Khi còn sống, bố mẹ bà có tạo lập được tài sản là diện tích đất ở khoảng 500m² tại phố L, thị trấn N. Nguồn gốc là do khoảng năm 1954 ông K xin Ủy ban xã N cho ông K đất để đưa bố mẹ bà về ở. Khi về ở đất này thì gia đình bà có bố mẹ bà cùng bà và bà T, bà O lúc đó đã đi lấy chồng về Yên Thế sinh sống. Bà ở cùng bố mẹ đến khoảng năm 1959 thì lấy chồng và về nhà chồng ở T sinh sống. Sau khi bà đi lấy chồng vài năm thì chồng bà O chết nên ông K đã đón bà O cùng 02 con trai là Nguyễn Văn S (tức Loan) và Nguyễn Văn C về cùng sinh sống với bố mẹ bà tại thửa đất trên. Quá trình sinh sống trên đất, bố mẹ bà có dựng nhà ở 03 gian lợp rạ trát vách, về sau do nhà 03 gian hư hỏng nên anh C có sửa lại nhà. Đến năm nào bà không nhớ, gia đình anh S cùng bà O chuyển ra phố L, thị trấn N sinh sống, còn gia đình anh C cũng chuyển ra Hà Nội. Hiện nay gia đình anh S và anh C vẫn đang quản lý thửa đất của bố mẹ bà nhưng không sử dụng để trồng cây hay dựng công trình gì. Nay bà đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông K về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 500m² mà bố mẹ bà để lại nay thuộc 02 thửa 131-1, 131B tại phố L, thị trấn N; đề nghị Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh C, chị M và anh S, chị T đối với diện tích đất mà bố mẹ bà để lại vì nguồn gốc đất là của bố mẹ bà, anh S, anh C đề nghị và được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa được sự đồng ý của bà và các đồng thừa kế. Đề nghị Tòa án chia thừa kế diện tích đất tại 02 thửa đất trên theo pháp luật làm 04 phần bằng nhau cho bà, ông K, bà O mỗi người một phần, và 02 con của bà T là anh Đ, chị T một phần, trong đó bà đề nghị được nhận di sản bằng hiện vật. Đối với di sản thừa kế là đất canh tác do bố mẹ bà để lại thì bà không yêu cầu đề nghị gì.

Tại phiên tòa hôm nay bà Tần có mặt và giữ nguyên ý kiến trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2019 và những lời khai tiếp theo anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Anh là con của bà Trần Thị T, mẹ anh chết ngày 28/6/2008 (âm lịch), khi chết không để lại di chúc. Bố anh là Nguyễn Văn Q đã chết năm 1973. Bố mẹ anh sinh được 02 người con gồm anh và em gái là Nguyễn Thị T - sinh năm 1972 hiện ở thôn P, xã N, huyện T, tỉnh B. Ngoài ra bố mẹ anh không có người con đẻ, con nuôi nào khác. Anh xác nhận lời trình bày của ông K, bà O, bà Tần về thời điểm cụ Q, cụ Trần chết, khi chết ông bà anh đều không để lại di chúc và khi ông bà anh C sống đã sinh được 05 người con là đúng. Anh được biết khi còn sống, ông bà ngoại anh có tạo lập được tài sản là diện tích đất ở khoảng 500m² tại phố L, thị trấn N. Nguồn gốc đất như thế nào anh không rõ. Ban đầu ông bà ngoại anh cùng mẹ anh và bà Tần ở trên đất này, sau đó mẹ anh và bà Tần lấy chồng ra ở riêng. Sau khi chồng bà O chết thì bà O cùng các con là anh S, anh C chuyển về ở cùng ông bà ngoại trên đất của ông bà. Sau khi ông bà mất thì gia đình anh S cùng bà O chuyển ra phố L, thị trấn N sinh sống, còn gia đình anh C cũng chuyển ra Hà Nội sinh sống. Hiện nay diện tích đất của ông bà vẫn do gia đình anh S và gia đình anh C quản lý. Khi ông bà ngoại anh còn sống, ông bà có tuyên bố miệng là cho mẹ anh (bà T) một phần thửa đất ở của ông bà để mẹ anh xuống ở nhưng vì bà O đã ở trên đất đó rồi nên mẹ anh không nhận. Phần còn lại thì anh không biết ông bà anh có tuyên bố cho ai không. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông K về việc yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 500m² mà ông bà ngoại anh để lại nay thuộc 02 thửa 131-1, 131B tại phố L, thị trấn N và yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh C, chị M và anh S, chị T thì anh không có ý kiến gì, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Nếu Tòa án chia thừa kế diện tích đất tại 02 thửa đất trên theo pháp luật thì anh nhận phần di sản mà mẹ anh được hưởng, nhận di sản bằng hiện vật hoặc bằng tiền đều được. Đối với di sản thừa kế là đất canh tác do ông bà anh để lại thì anh không yêu cầu đề nghị gì.

Với tư cách là người Đ diện theo ủy quyền của chị T anh Đ vẫn giữ nguyên ý kiến trên.

Tại phiên tòa hôm nay anh Đ vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc B trình bày: anh là con của ông Trần Ngọc K và hiện đang sinh sống cùng ông K trên thửa đất ở đối diện với diện tích đất mà ông K đang yêu cầu chia thừa kế tại phố L, thị trấn N. Năm 2016 do cần chỗ để xe ô tô nên anh có nói chuyện với bố anh và trao đổi với

bà O, anh S cho anh dựng lán để xe trên đất và được bố anh cùng bà O, anh S đồng ý. Khoảng tháng 02 hoặc tháng 4 năm 2016 anh đã dựng lán để xe dạng kết cấu cột nhựa đổ bê tông, mái prôximăng trên đất đang có yêu cầu chi di sản thừa kế. Đến cuối năm 2018 do bố anh và anh S có xảy ra mâu thuẫn, anh S không đồng ý cho anh để xe nhờ nữa nên anh không để xe trên đất đó nữa nhưng vẫn để lại lán từ đó đến nay, không phá dỡ đi. Nay anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đối với tài sản là lán để xe mà anh đã xây dựng trên đất trên. Nếu sau này Tòa án giao cho ai được sử dụng diện tích đất mà anh xây dựng lán để xe thì anh tự nguyện dỡ đi. Anh không yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa hôm nay anh B có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trên.

Đ diện UBND huyện T do ông Nguyễn Tuấn Anh Đ diện theo ủy quyền trình bày:

Về nguồn gốc và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn S, chị Lê Thị T; anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị M thì theo bản đồ năm 1978, thửa đất anh S đang sử dụng thể hiện tại thửa 230, tờ bản đồ số 11, diện tích 195 m², năm 1994 nhà nước cấp cho anh S, chị T, năm 2011 nhà nước cấp đổi sau đo đạc thể hiện tại thửa 131-1, tờ bản đồ 12, diện tích 237,3 m², mục đích sử dụng đất ở. Thửa đất anh C đang sử dụng thể hiện tại thửa 238, tờ bản đồ số 11, diện tích 195 m², năm 1994 nhà nước cấp cho anh C, chị M, năm 2006 nhà nước cấp đổi sau đo đạc thể hiện tại thửa 131B, tờ bản đồ 12, diện tích 220,8 m², mục đích sử dụng đất ở. Thửa đất cấp cho hộ anh S, hộ anh C có nguồn gốc của cụ Trần Danh Q, cụ Nguyễn Thị T là ông bà ngoại của anh S, anh C sử dụng trước năm 1960 vào mục đích thổ cư. Khoảng năm 1968 bà O cùng hai con là anh S, anh C về ở cùng cụ Q, cụ T, năm 1983 cụ Trần chết, năm 1991 cụ Q chết, từ khi sử dụng cho đến khi chết cụ Q, cụ T chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1994 anh S, anh C được nhà nước cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên và được cấp đổi theo đúng quy định của pháp luật. Việc ông K đề nghị hủy hai giấy chứng nhận cấp cho hộ anh S, hộ anh C, đề nghị Tòa án căn cứ duy định pháp luật để giải quyết. Cụ Q, cụ T không có ruộng canh tác.

Tại phiên tòa hôm nay ông Tuấn Anh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đ diện UBND thị trấn N do ông Thân Ngọc Thông Đ diện theo ủy quyền trình bày:

Hai thửa đất đang có yêu cầu chi di sản thừa kế có nguồn gốc, trước năm 1960 nhà nước giao cho cụ Trần Danh Q và cụ Nguyễn Thị T sử dụng. Năm 1994 hộ anh S, hộ anh C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể:

Thửa đất anh S đang sử dụng thể hiện tại thửa 230, tờ bản đồ số 11, diện tích 195 m², năm 1994 nhà nước cấp cho anh S, chị T, năm 2011 nhà nước cấp đổi sau đo đạc thể hiện tại thửa 131-1, tờ bản đồ 12, diện tích 237,3 m², mục đích sử dụng đất ở. Thửa đất anh C đang sử dụng thể hiện tại thửa 238, tờ bản đồ số 11, diện tích 195 m², năm 1994 nhà nước cấp cho anh C, chị M, năm 2006 nhà nước cấp đổi sau

đo đạc thể hiện tại thửa 131B, tờ bản đồ 12, diện tích 220,8 m², mục đích sử dụng đất ở

Nay ông K đề nghị chia di sản thừa kế và hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Còn yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 05 thửa ruộng canh tác Ủy ban thị trấn thấy yêu cầu trên là không có căn cứ vì cụ Q, cụ T chết trước năm 1993 nên không có ruộng canh tác.

Tại phiên tòa hôm nay, Đ diện theo ủy quyền của UBND thị trấn N là ông Thân Ngọc Thông vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hòa cho rằng: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận diện tích đất mà ông K đang có yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc là do nhà nước giao cho cụ Trần Danh Q, cụ Nguyễn Thị T trước năm 1960. Cụ Q, cụ T khi chết không để lại di chúc và sau khi cụ Q, cụ T chết thì các con của cụ Q, cụ T đều không có văn bản thỏa thuận gì về việc phân chia di sản thừa kế. Việc hộ anh C, hộ anh S làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên không bàn bác gì với ông K, bà Tần và ông K bà Tần không biết sự việc trên. Do đó, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ anh C, anh S là không hợp pháp. Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao để xác định diện tích đất tại thửa số 131-1 và 131B là di sản thừa kế.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh S, chị T cho rằng:

Năm 1966 bà O cùng hai con là anh Nguyễn Văn S và anh Nguyễn Văn C về sinh sống cùng cụ Trần Danh Q, cụ Nguyễn Thị T. Khi bà O và hai con về sinh sống cùng cụ Q, cụ T thì ông K đã ở riêng trên thửa đất khác và bà T, bà Tần đã lấy chồng và về nhà chồng sinh sống. Bà O cùng hai con sinh sống từ đó cho đến khi hai cụ chết, khi hai cụ chết bà O đã đứng ra lo ma chay, sau đó bà O cùng hai con tiếp tục ở trên thửa đất trên. Lý do bà O ở trên thửa đất trên là khi hai cụ còn sống đã tuyên bố cho bà O thừa đất trên. Sau khi được cho thừa đất trên thì bà O đã tặng cho lại hai con là anh S và anh C, năm 1993 anh S và anh C đã làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1994 anh S, anh C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh S, anh C làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là theo chủ chương của nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đ trả cho các hộ dân trong xã, trong đó gia đình ông K ở thửa đất đối diện cũng được cấp giấy chứng nhận cùng thời điểm, khi anh S, anh C là thủ tục cấp giấy chứng nhận thì ông K khi đó là bí T chi bộ và là T ký đội đã trực tiếp lập danh sách cấp giấy chứng nhận cho anh S, anh C. Từ các dẫn chứng trên có thể khẳng định diện tích đất khoảng 500 m² có nguồn gốc là của cụ Q, cụ T, khi cụ Q, cụ T còn

sống đã cho bà O, việc cụ Q cụ T cho bà O thừa đất trên thì ông K, bà T, bà Tần đều biết và không phản đối gì. Mặt khác, khi cụ Q, cụ Trần sinh sống trên thừa đất trên thì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như các giấy tờ chứng minh cho quyền sử dụng của mình và cụ T chết năm 1983, cụ Q chết năm 1990, tại thời điểm cụ T, cụ Q chết thì luật đất đai năm 1987 đang có hiệu lực. Theo quy định của luật đất đai năm 1987 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản nên không phải là di sản thừa kế.

Từ các dẫn chứng trên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên,Đ diện viên kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án là chưa đảm bảo, còn vi phạm về thời hạn giải quyết đơn và thời hạn chuẩn bị xét xử;

Về nội dung: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế đối với di sản thừa kế do bố mẹ ông để lại là quyền sử dụng đất nay thuộc 02 thửa số 131-1 và 131B, đều thuộc tờ bản đồ số 12, địa chỉ 02 thửa đất tại phố L, thị trấn N, huyện T, tỉnh B, và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AĐ 458072 đã cấp cho hộ anh C, chị M và GCNQSDĐ số BG 234806 đã cấp cho hộ anh S, chị T đối với diện tích đất tại 02 thửa đất nêu trên.

Đình chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với 05 thửa ruộng canh tác.

Về án phí: Ông K thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả thảo luận, nghị án.

Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: Các bị đơn là chị Lê Thị T, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị O vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho anh S, ông Nguyễn Tuấn Anh vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Thân Ngọc Thông, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự

Về người tham gia tố tụng: Khi anh S, chị Thị và anh C, chị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ gia đình anh S gồm có vợ chồng anh S và hai con là Nguyễn Ngọc Tú, sinh năm 1990, Nguyễn Diệu Linh, sinh năm 2003, hộ gia đình anh C gồm có vợ chồng anh C và hai con là Nguyễn Văn Hiệp, sinh năm 1992, Nguyễn Văn Hòa, sinh năm 1993. Trong quá trình giải quyết vụ án anh C, chị M và anh S, chị T đều xác định các con của các anh chị không có quyền sử dụng tại 02 thửa đất trên. Mặt khác, các cháu Tú, Linh, Hiệp, Hòa đều xác định không có quyền

sử dụng tại 02 thửa đất trên và các cháu đều đề nghị Tòa án đưa các cháu vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó Tòa án không đưa các cháu Tú, Linh, Hiệp, Hòa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế số 44 ngày 30/8/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông K vẫn còn.

[3]. Về nguồn gốc thửa đất: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc do nhà nước giao năm 1954 cho cụ Trần Danh Q và cụ Nguyễn Thị T, sau khi được giao đất thì cụ Q, cụ T đã sinh sống ổn định trên thửa đất đó.

[4]. Về diện tích đất: Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/7/2019 và quá trình giả quyết vụ án các đương sự đều thống nhất lấy diện tích đất đang tranh chấp theo bản đồ đo đạc năm 2014 làm căn cứ giải quyết vụ án.

[5]. Về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K thì thấy:

Cụ Nguyễn Thị T (chết năm 1983) và cụ Trần Danh Q (chết năm 1990) sinh được 05 người con là bà Trần Thị O; ông Trần Ngọc K; bà Trần Thị T (chết năm 2008); bà Trần Thị Tấn (đã chết khi còn nhỏ); bà Trần Thị Tần. Sinh thời cụ Q, cụ T có tạo lập được 03 gian nhà lợp rạ trát vách trên diện tích đất khoảng 500 m², tại phố L, thị trấn N. Nguồn gốc đất là do nhà nước cấp. Năm 1968 bà O cùng hai con là anh S, anh C về sinh sống cùng hai cụ, khi bà O về sinh sống thì các anh chị em khác là ông K, bà T, bà Tấn đã lấy vợ lấy chồng và có nhà đất để ở riêng, còn bà O chưa có nhà đất riêng. Năm 1983 cụ T chết thì bà O cùng hai con tiếp tục sinh sống cùng cụ Q tại thửa đất trên, năm 1990 cụ Q chết. Sau khi cụ Q chết thì bà O cùng anh S, anh C vẫn sinh sống trông nom quản lý nhà đất trên. Theo bà O trình bày thì khi hai cụ còn sống hai cụ đã tuyên bố cho bà thửa đất trên, khi hai cụ tuyên bố cho bà đất thì ông K, bà T, bà Tần đều biết và đồng ý. Theo trình bày của anh Đ thì khi mẹ anh còn sống thì cụ Q, cụ T có tuyên bố cho mẹ anh một phần đất nhưng khi đó mẹ anh không nhận. Còn theo trình bày của ông K, bà Tần thì bố mẹ ông bà chưa tuyên bố cho ai thửa đất trên. Thực tế, khi cụ T cụ Q chết, bà O cùng hai con tiếp tục sinh sống trên thửa đất thì ông K, bà T, bà Tần không có ý kiến gì, đến năm 1993 khi nhà nước có chủ chương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Đ trả cho các hộ dân tại địa phương ông K sinh sống đối diện với thửa đất, bà T bà Tần sinh sống cũng rất gần với thửa đất, nhưng ông K, bà T, bà Tần cũng không đề nghị cấp giấy chứng nhận hoặc phân chia thửa đất để được cấp giấy chứng nhận. Điều đó càng được thể hiện tại xác nhận của ông Đinh Hữu Thanh nguyên Trưởng thôn và là tổ trưởng tổ kiểm kê đất, ông Lê Văn Công là thành viên tổ kiểm kê đất với nội dung, khi nhà nước có chủ chương cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân tại địa phương thì khi đó ông K là bí T chi bộ và T ký đội, đã tiến hành lập danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó, có lập danh sách cấp giấy chứng nhận cho hộ anh

S và hộ anh C. Từ các căn cứ trên có đủ cơ sở xác định khi cụ T, cụ Q còn sống thì đã cho bà O diện tích đất trên. Mặt khác theo quy định tại đoạn 2 điểm a mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao quy định: *“Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết. Các tranh chấp về di sản có liên quan đến quyền sử dụng đất được giải quyết theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn T hành Luật Đất đai”*. Như vậy, khi cụ T, cụ Q chết thì diện tích đất trên không phải là di sản thừa kế. Từ các căn cứ trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K về chia di sản thừa kế của cụ T cụ Q.

[3]. Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh S, chị T và anh C, chị M thì thấy:

Qua ý kiến của chính quyền địa phương cũng như các cơ quan chuyên môn thì thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh S, chị T và anh C, chị M năm 1994 không còn lưu trữ, nhưng các cơ quan chuyên môn đều khẳng định năm 1994 nhà nước cấp giấy Đ trả cho các hộ dân trong xã, việc cấp giấy Đ trả được thông báo công khai đến các hộ dân. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh S, chị T và hộ anh C, chị M được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và từ các dẫn chứng ở trên thì thấy ông K, bà T, bà Tần xác định thửa đất trên là của bố mẹ nhưng không đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận, thời điểm đó ông K là bí T chi bộ và T ký đội đã trực tiếp lập danh sách cấp giấy chứng nhận cho hộ anh S hộ anh C. Mặt khác, năm 2003 khi anh chị em trong gia đình ông K có tranh chấp thửa đất trên thì có đề nghị UBND thị trấn N hòa giải, sau khi UBND hòa giải cho đến khi ông K khởi kiện, thì ông K, bà T, bà Tần, bà O không khiếu nại, khởi kiện ở bất kỳ cơ quan nhà có thẩm quyền nào. Như vậy, có căn cứ xác định năm 1994 khi hộ anh S và hộ anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất trên thì bà O, ông K, bà T, bà Tần có biết và không phản đối gì. Do đó yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 458072 đã cấp cho hộ anh C, chị M và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 234806 đã cấp cho anh S, chị T không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là 05 thửa ruộng canh tác của ông K, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2019 và tại phiên tòa hôm nay ông K xin rút yêu cầu trên, việc rút yêu cầu của ông K là hoàn toàn tự nguyện. Do đó HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên.

Đối với lán để xe do anh B xây dựng trên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Sân, chị T, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay cả anh S và anh B đều không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Về chi phí định giá và thẩm định: Do yêu cầu của ông K không được chấp nhận nên ông K phải chịu số tiền chi phí định giá và thẩm định là 1.300.000 đồng, xác nhận ông K đã nộp đủ số tiền trên.

Về án phí: Do ông K là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 thì ông K được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về các thủ tục tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 229, khoản 2 Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 623 Bộ luật dân sự; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điểm a mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Xứ:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc K về chia di sản thừa kế đối với di sản thừa kế do bố mẹ để lại là quyền sử dụng đất nay thuộc hai thửa số 131-1 và 131B, đều thuộc tờ bản đồ số 12, địa chỉ hai thửa đất tại phố L, thị trấn N, huyện T, tỉnh B, và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 458072 đã cấp cho hộ anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị M và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 234806 đã cấp cho anh Nguyễn Văn S, chị Lê Thị T đối với diện tích đất tại hai thửa đất nêu trên.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Trần Ngọc K về chia di sản thừa kế là 05 thửa ruộng canh tác.

4. Về chi phí định giá, thẩm định:

Ông Trần Ngọc K phải chịu số tiền chi phí thẩm định định giá là 1.300.000 (một triệu ba trăm nghìn) đồng. Xác nhận ông K đã nộp đủ số tiền trên.

5. Về án phí: Ông Trần Ngọc K được miễn án phí dân sự sơ thẩm

6. Quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Tư Duy

